

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2007/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi, bổ sung đơn giá
bồi thường thiệt hại tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/ NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 116/2004/ TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 197/2004/ NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 808/TTr-STC ngày 17/8/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường thiệt hại tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc.

1. Sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng tại khoản 3, Điều 1 Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 03/7/2006 như sau:

TT	Loại công trình	ĐV tính	Xã, phường thị trấn Trung Du	Xã, thị trấn Miền Núi
I	Nhà ở			
01	Nhà ở cấp 3 (công trình khép kín từ 4 - 8 tầng)	đ/m ² sàn	1.795.000	1.885.000
02	Nhà ở cấp 4 loại 1 (công trình khép kín từ 2-3 tầng, có kết cấu khung chịu lực).	đ/m ² sàn	1.360.000	1.428.000
03	Nhà ở cấp 4 loại 2 (công trình khép kín từ 1-2 tầng, có kết cấu tường chịu lực).	đ/m ² sàn	1.230.000	1.292.000
04	Nhà ở cấp 4 loại 3 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái bằng)	đ/m ² sàn	1.074.000	1.128.000
05	Nhà ở cấp 4 loại 4 (độc lập, không có công trình phụ, 01 tầng mái ngói)	đ/m ² sàn	945.000	992.000
06	Nhà ở cấp 4 loại 5 (độc lập, không có công trình phụ, 01 tầng mái ngói dạng đơn giản)	đ/m ² sàn	790.000	830.000
II	Công trình phụ: (tính cho công trình riêng			

	biệt)			
07	Nhà Bếp loại A	đ/m ² sàn	354.000	372.000
08	Nhà Bếp loại B	đ/m ² sàn	300.000	315.000
09	Nhà Bếp loại C	đ/m ² sàn	260.000	273.000
10	Nhà chăn nuôi loại A	đ/m ² sàn	307.000	322.000
11	Nhà chăn nuôi loại B	đ/m ² sàn	247.000	259.000
12	Nhà chăn nuôi loại C	đ/m ² sàn	221.000	232.000
13	Nhà vệ sinh loại A	đ/m ² XD	413.000	434.000
14	Nhà vệ sinh loại B	đ/m ² XD	262.000	275.000
15	Nhà vệ sinh loại C	đ/m ² XD	115.000	121.000
16	Nhà vệ sinh chất lượng thấp	đ/m ² XD	73.000	77.000
III	Các công trình khác			
17	Kiốt loại A	đ/m ² XD	251.000	264.000
18	Kiốt loại B	đ/m ² XD	150.000	158.000
19	Kiốt loại C	đ/m ² XD	70.000	73.000
20	Gác xếp gỗ nhóm 4, 5	đ/m ² sàn	125.000	116.000
21	Gác xếp bê tông	đ/m ² sàn	236.000	248.000
22	Tường rào xây gạch 110 hỗ trợ	đ/ m ²	119.000	127.000
23	Tường rào xây gạch 220	đ/m ²	160.000	171.000
24	Tường rào xây cay xi nghiêng hỗ trợ	đ/m ²	47.000	50.000
25	Tường rào xây cay xi 250	đ/m ²	70.000	75.000
26	Tường rào xây cay đất	đ/m ²	28.000	30.000
27	Bán mái có kết cấu: cột, kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng gỗ hồng sắc hoặc bạch đàn, lợp Fibro xi măng không có tường bao che	đ/m ² XD	54.000	56.000
28	Bán mái có kết cấu: Cột, kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng sắt: sắt góc, sắt hộp, thép bản các loại, mái lợp tôn liên doanh màu, không có tường bao che	đ/m ² XD	234.000	245.000
29	Khung lưới sắt B 40 làm rào chắn	đ/m ²	60.000	63.000
30	Nền lát gạch liên doanh KT 30x30; 40x40	đ/m ²	90.000	94.000
31	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-:- 3 cm	đ/m ²	33.000	35.000
32	Sân lát gạch chỉ	đ/m ²	38.000	40.000
33	Sân lát gạch lá nem	đ/m ²	39.000	41.000
34	Sân vôi (dày 5 -:- 10 cm)	đ/m ²	20.000	21.000
35	Bể nước không có tấm đan bê tông			
	-Thành 110 trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m ³	239.000	256.000

	-Thành 110 trát vữa xi măng 2 mặt	đ/m ³	288.000	308.000
36	Bể nước có tấm đan bê tông			
	-Thành 110 trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m ³	410.000	439.000
	-Thành 110 trát vữa xi măng 2 mặt	đ/m ³	543.000	581.000
37	Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu ≤ 50 m	đ/m dài	45.000	47.000
38	Giếng ĐK ≤ 0,8 m, sâu ≤ 6 m			
	- Giếng đất đào cổ xây gạch	đ/cái	991.000	1.040.000
	- Giếng cuốn gạch từ đáy lên	đ/cái	1.413.000	1.512.000
39	Giếng ĐK 0,9 -:- 1,0 m, sâu 7-:-10 m			
	- Giếng đất đào cổ xây gạch	đ/cái	1.560.000	1.638.000
	- Giếng cuốn gạch từ đáy lên	đ/cái	2.281.000	2.441.000
40	Giếng ĐK 1-:-1,5 m, sâu >10 m			
	- Giếng đất đào cổ xây gạch	đ/cái	1.745.000	1.832.250
	- Giếng cuốn gạch từ đáy lên	đ/cái	3.363.000	3.598.000
41	Mộ đã cải táng (diện tích chiếm đất)			
	- Mộ đất	đ/mộ	420.000	441.000
	-Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi ve, xi măng hay sơn.			
	+Dưới 400 viên, DTCD ≤ 1,5 m ²	đ/mộ	757.000	810.000
	+Trên 400 viên, DTCD từ 1,5 m ² -:- 2 m ²	đ/mộ	976.000	1.044.000
	+Trên 500 viên, DTCD từ 2 m ² -:- 2,5 m ²	đ/mộ	1.064.000	1.138.000
	+Trên 800 viên, DTCD > 2,5 m ²	đ/mộ	1.392.000	1.564.000
	+Mộ xây gạch ốp xung quanh bằng gạch men sứ các màu, vữa mác 50	đ/mộ		
	+Dưới 400 viên, DTCD ≤ 1,5 m ²	đ/mộ	1.190.000	1.273.000
	+Trên 400 viên, DTCD từ 1,5 m ² -:- 2 m ²	đ/mộ	1.426.000	1.525.000
	+Trên 500 viên, DTCD từ 2 m ² -:- 2,5 m ²	đ/mộ	1.683.000	1.801.000
	-Trên 800 viên, DTCD > 2,5 m ²	đ/mộ	2.025.000	2.167.000
42	Mộ chưa cải táng	đ/mộ		
	- Mộ đến thời gian cải táng nhưng chưa cải táng (trên 36 tháng tính từ ngày chôn)	đ/mộ	1.152.000	1.152.000
	+Mộ chưa đến thời gian cải táng	đ/mộ		
	+Đã chôn cất dưới 1 năm	đ/mộ	3.840.000	3.840.000
	+Đã chôn cất từ 1 năm -:- 2 năm	đ/mộ	3.072.000	3.072.000
	+Đã chôn cất từ 2 năm -:- dưới 3 năm	đ/mộ	2.304.000	2.304.000

43	Mộ trẻ nhỏ (mới sinh đến 48 tháng)	đ/mộ	448.000	448.000
44	Ao thả cá (không tính xây bờ, cống)			
	-Trường hợp đất đào 100 %	đ/m ³	12.000	12.000
	-Trường hợp đất đào 50 %, đắp 50%	đ/m ³	8.500	8.500
	-Đắp bờ 100 %	đ/m ³	12.000	12.000
45	Công sắt: khung làm bằng: ống kẽm, sắt góc, sắt hộp,.. phần dưới bịt tôn, phần trên chân song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu.	đ/m ²	294.000	314.000
46	Hàng rào làm bằng sắt hình các loại, sắt tròn (từ D 10 -:D14) có điểm hoa sắt, sơn màu.	đ/m ²	129.000	135.000
47	Chuồng nuôi gia cầm xây gạch, mái Firoximăng, cao >= 1,5m (tính theo diện tích xây dựng).	đ/m ²	157.000	165.000
48	Khối xây gạch dày từ 330mm trở lên	đ/m ³	366.000	390.000
49	Khối xây đá	đ/m ³	313.000	334.000
50	Dây thép gai	đ/m dài	2.200	2.500
51	Bờ rào cắm cây dóc, nứa, khoảng cách 20 cm/cây	đ/m dài	5.500	5.500
52	Khối Bê tông mác 200	đ/m ³	588.000	620.000
53	Khối Bê tông cốt thép mác 200	đ/m ³	1.123.000	1.200.000
54	Nhà tạm			
	Loại A	đ/m ²	410.000	430.000
	Loại B	đ/m ²	345.000	362.000
	Loại C	đ/m ²	295.000	310.000

2. Sửa đổi đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà ở và vật kiến trúc theo thiết kế KTTC-DT định hình mẫu nhà ở cho các hộ dân tái định cư tại 02 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn tại khoản 5, Điều 1 Quyết định số 2008/QĐ-CT ngày 17/11/2005 và bổ sung huyện Lục Nam thuộc Dự án di dân, tái định cư Trường bản Quốc gia khu vực I như sau:

2.1. Đơn giá nhà ở và vật kiến trúc cho các hộ dân theo số khẩu tại địa bàn huyện Sơn Động.

TT	Danh mục	Đơn giá (đ)				
		Nhà chính + điện	Công trình phụ	Sân +giếng	Tổng	Lấy tròn
1	Hộ độc thân	25.621.983	25.715.128	2.178.715	53.515.826	53.516.000
2	Hộ 2 khẩu	30.980.904	25.642.506	2.380.860	59.004.270	59.004.000
3	Hộ 3 khẩu	34.921.282	29.652.874	2.380.860	66.955.016	66.955.000
4	Hộ 4 khẩu	39.619.122	30.593.653	2.602.137	72.814.912	72.815.000
5	Hộ 5 khẩu	41.777.869	30.693.038	2.602.137	75.073.044	75.073.000

6	Hộ 6 khẩu	50.009.622	33.043.402	2.848.456	85.901.480	85.901.000
7	Hộ 7 khẩu	56.229.058	33.033.173	2.848.456	92.110.687	92.111.000
8	1 khẩu tăng thêm	4.016.361	3.303.317	284.846	7.604.524	7.605.000

(Mục 8: Hộ có số khẩu trên 7 khẩu, mỗi khẩu được cộng thêm: 7.605.000 đồng)

2.2. Đơn giá nhà ở và vật kiến trúc cho các hộ dân theo số khẩu tại địa bàn huyện Lục Ngạn:

TT	Danh mục	Đơn giá (đ)				
		Nhà chính + điện	Công trình phụ	Sân + giếng	Tổng	Lấy tròn
1	Hộ độc thân	25.500.145	25.595.982	2.133.716	53.229.843	53.230.000
2	Hộ 2 khẩu	30.797.021	25.595.982	2.348.269	58.741.272	58.741.000
3	Hộ 3 khẩu	34.761.198	29.652.874	2.348.269	66.762.341	66.762.000
4	Hộ 4 khẩu	39.437.106	30.510.510	2.566.947	72.514.563	72.515.000
5	Hộ 5 khẩu	41.587.681	30.514.186	2.566.947	74.668.814	74.669.000
6	Hộ 6 khẩu	49.779.409	32.940.578	2.810.806	85.530.793	85.531.000
7	Hộ 7 khẩu	55.959.578	32.940.578	2.810.806	91.710.962	91.711.000
8	1 khẩu tăng thêm	3.997.113	3.294.058	281.081	7.572.251	7.572.000

(Mục 8: Hộ có số khẩu trên 7 khẩu, mỗi khẩu được cộng thêm: 7.572.000 đồng)

2.3. Đơn giá nhà ở và vật kiến trúc cho các hộ dân theo số khẩu tại địa bàn huyện Lục Nam như sau:

TT	Danh mục	Đơn giá (đ)				
		Nhà chính + điện	Công trình phụ	Sân + giếng	Tổng	Lấy tròn
1	Hộ độc thân	25.419.501	25.559.858	2.133.200	53.112.559	53.113.000
2	Hộ 2 khẩu	30.691.830	25.557.681	2.350.377	58.599.888	58.600.000
3	Hộ 3 khẩu	34.652.573	29.472.483	2.350.377	66.475.433	66.475.000
4	Hộ 4 khẩu	39.280.219	30.373.464	2.571.654	72.225.337	72.225.000
5	Hộ 5 khẩu	41.449.198	30.472.801	2.571.654	74.493.653	74.494.000
6	Hộ 6 khẩu	49.602.681	32.785.585	2.817.973	85.206.239	85.206.000
7	Hộ 7 khẩu	55.747.166	32.785.585	2.817.973	91.350.724	91.351.000
8	1 khẩu tăng thêm	3.981.940	3.278.558	281.797	7.542.296	7.542.000

(Mục 8: Hộ có số khẩu trên 7 khẩu, mỗi khẩu được cộng thêm: 7.542.000 đồng)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký;

- Bãi bỏ các quy định sau đây:

+ Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 03/7/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;

+ Khoản 5, Điều 1 Quyết định số 2008/QĐ-CT ngày 17/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Riêng Dự án di dân tái định cư Trường bản TB1 và những dự án lớn, quan trọng trên địa bàn thành phố Bắc Giang đã có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, nhưng chưa thực hiện bồi thường thì được áp dụng theo quy định này. Các dự án cụ thể do Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Giao cho Sở Tài chính, Sở Xây dựng phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn thực hiện quyết định này.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Thân Văn Mưu